

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN T  
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 181/2022/HNGĐ-ST  
Ngày 05-9-2022  
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, THÀNH PHỐ H**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lương Ngọc Dũng.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Nguyễn Thị Lương

Ông Bùi Đình Hùng

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Đinh Hữu Hào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T, thành phố H tham gia phiên tòa:** Bà Bùi Thị Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 240/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 174/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 168/2022/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1987; Địa chỉ: Thôn M, xã K, huyện T, thành phố H. Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Anh Bùi Văn T, sinh năm 1987; Địa chỉ: Thôn M, xã K, huyện T, thành phố H. Vắng mặt.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện đề ngày 23/6/2022 và các lời khai tại Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn với anh Bùi Văn T từ năm 2007 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 27/9/2007 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, thành phố H. Sau khi kết hôn, vợ chồng đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại thôn M, xã K. Quá trình chung sống đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân là do hai bên bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung và không còn tin tưởng nhau. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình hai bên tham gia hòa giải nhưng không có kết quả. Vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay và không còn quan tâm nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, không có khả năng đoàn tụ nên chị đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn với anh T.

- Về con chung: Chị và anh T có hai con chung tên là Bùi Huy T, sinh ngày 05/10/2008 và Bùi Anh T, sinh ngày 28/7/2010. Chị trực tiếp nuôi dưỡng hai con từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay, hai con đều khỏe mạnh và được đảm bảo tốt về mọi mặt. Ly hôn, chị đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng hai con. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Bùi Văn T là bị đơn trong vụ án, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng cho đến ngày mở phiên tòa lần thứ hai vẫn không có ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa: Kiểm sát viên phát biểu ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng pháp luật tố tụng, nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật, bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Bùi Văn T.

- Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung tên là Bùi Huy T, sinh ngày 05/10/2008 và Bùi Anh T, sinh ngày 28/7/2010 cho đến khi các con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung và tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai, bị đơn là anh Bùi Văn T vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2]. Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị T và anh Bùi Văn T đã xác lập là hợp pháp (Giấy chứng nhận kết hôn số 54 đăng ký ngày 27/9/2007 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, thành phố H). Căn cứ vào lời khai của đương sự và tài liệu điều tra xác minh thể hiện quá trình chung sống giữa chị T và anh T có phát sinh mâu thuẫn từ năm 2020, do mâu thuẫn vợ chồng nên chị T và anh T đã sống ly thân từ đó đến nay và không còn quan tâm nhau. Anh Bùi Văn T vẫn cư trú tại thôn M, xã K, huyện T, thành phố H. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, mở phiên tòa hai lần nhưng anh T đều vắng mặt không có lý do mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, chứng tỏ anh T không tha thiết níu kéo hôn nhân với chị T. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng chị T và anh T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được vì vậy việc xin ly hôn của chị T với anh T là phù hợp với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát và phù hợp với tình trạng thực tế của vợ chồng, phù hợp với quy định tại các điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận.

[3]. Về con chung: Chị T và anh T có hai con chung tên là Bùi Huy T, sinh ngày 05/10/2008 và Bùi Anh T, sinh ngày 28/7/2010. Việc giao con cho ai nuôi cần phải căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con và xem xét nguyện vọng của con chưa thành niên. Xét thấy, lời khai của đương sự và tài liệu điều tra xác minh thể hiện chị T trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay, việc nuôi con đã ổn định và được đảm bảo tốt về mọi mặt, chị T có chỗ ở, công việc và thu nhập hàng tháng ổn định; khi ly hôn, chị T đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung, anh T không có ý kiến; mặt khác, hai con đều có nguyện vọng muốn được tiếp tục ở với mẹ. Vì vậy, giao hai con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với điều kiện thực tế và phù hợp với quy định tại các điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh T không có ý kiến nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5]. Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh T không có ý kiến nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[6]. Về án phí: Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Bùi Văn T.

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung tên là Bùi Huy T, sinh ngày 05/10/2008 và Bùi Anh T, sinh ngày 28/7/2010 cho đến khi các con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Nguyễn Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh Bùi Văn T không có ý kiến nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh Bùi Văn T không có ý kiến nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008065 ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, thành phố H. Chị Nguyễn Thị T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T và bị đơn là anh Bùi Văn T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

**Nơi nhận:**

- TAND thành phố H;
- VKSND thành phố H;
- VKSND huyện T, thành phố H;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã K, huyện T, thành phố H,  
(Giấy CNKH số 54 đk ngày 27/9/2007);
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lương Ngọc Dũng**